TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 149/2020/DS-PT
Ngày 02/7/2020
Về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Long, ông Nguyễn Xuân Điền

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phương Liên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 02 tháng 7 năm 2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử vụ án dân sự thụ lý số 113/TBTL-TA ngày 15/01/2020 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất"* do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 899/2020/QĐ-PT ngày 05/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Bích H, sinh năm 1966, có mặt;

Địa chỉ thường trú: 8A đường T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Địa chỉ tạm trú: Tổ 10 V, V1, N.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Hồ Thị Thanh T1;

2.2. Chị Vương Thanh M;

2.3. Anh Vương Bảo K;

Cùng địa chỉ: số 06 đường N1, phường V2, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 30/7/2012 của bà T1 và anh K là chị M, chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư Nguyễn Văn H1, thuộc Công ty Luật TNHH K có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Th; địa chỉ: 152/7 đường Tr, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị D; địa chỉ thường trú: 106A HT, phường V3, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ tạm trú: 96 HT, phường V3, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị Th1; địa chỉ thường trú: 106A HT, phường V3, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ tạm trú: 96 HT, phường V3, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

3.4. Ông Thái Quang H2, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 4 thôn P1, xã V4, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

3.5. Ông Vương Đ; địa chỉ: 96 HT, phường V3, thành phố N; có mặt.

3.6. Bà Vương Thị Th3; địa chỉ: Thôn Đ1, xã D1, huyện D2, Khánh Hòa; vắng mặt.

3.7. Bà Vương Thị Th2; địa chỉ: Thôn K1, xã D3, huyện D2, Khánh Hòa; vắng mặt.

3.8. Bà Vương Tường Thái H2 và ông Vương Tường C; cùng địa chỉ: 60 (44 số cũ) Đường D4, phường V5, N, tỉnh Khánh Hòa. Bà H2 giám hộ cho ông C theo Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của UBND xã Diên Điền; vắng mặt.

3.9. Bà Vương Thị H3; địa chỉ: Califonia, Hoa Kỳ; vắng mặt.

4. Người kháng cáo, kháng nghị: đại diện bị đơn (chị M)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2012 và quá trình tố tụng nguyên đơn là bà Võ Thị Bích H trình bày:* Vì cần vốn kinh doanh, chế biến gỗ nên ông Vương A đã vay bà H, cụ thể:

Năm 2010 ông Vương A vay 355.000.000 đồng, cụ thể:
Ngày 14/02/2010 (tức 01/01 âm lĩch) vay 25 triệu đồng;
Ngày 16/3/2010 (tức 01/02 âm lịch) vay 120 triệu đồng;
Ngày 01/7/2010 (tức 20/5 âm lịch) vay 30 triệu đồng;
Ngày 10/8/2010 (tức 01/7 âm lịch) vay 20 triệu đồng;
Ngày 13/10/2010 (tức 06/9 âm lịch) vay 20 triệu đồng;
Ngày 17/12/2010 (tức 12/11 âm lịch) vay 10 triệu đồng;
Ngày 23/12/2010 (tức 18/11 âm lịch) vay 30 triệu đồng;
Ngày 07/01/2011 (tức 04/12 âm lịch) vay 100 triệu đồng;
Năm 2011 ông Vương A vay 720.000.000đ, cụ thể:
Ngày 13/4/2011 (tức 11/3 âm lịch) vay 400 triệu đồng;
Ngày 02/7/2011 (tức 02/6 âm lịch) vay 100 triệu đồng;
Ngày 12/7/2011 (tức 12/6 âm lịch) vay 100 triệu đồng;
Ngày 14/8/2011 (tức 15/7 âm lịch) vay 40 triệu đồng;

Tổng số tiền ông Vương A vay từ ngày 14/02/2010 (tức 01/01 âm lịch) đến ngày 14/8/2011 (tức 15/7 âm lịch) là 1.075.000.000 đồng.

Ngày 07/3/2011 vợ chồng ông Vương A bà Hồ Thị Thanh T1 mượn thêm của bà H 4 cây vàng 96% nhưng bà H để cháu là Thái Quang H2 đứng tên cho ông A, bà T1 vay và vợ chồng ông A, bà T1 đã giao cho anh H2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CHO 1283/22330 mà UBND thành phố N cấp cho hộ ông Vương A đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ 50 tại tổ 9 TN, phường V5,

thành phố N ngày 29/2/2012. Riêng cá nhân bà T1 còn mượn bà H 80.000.000 đồng vào ngày 24/11/2010. Ông A chết ngày 27/4/2012 để lại khối tài sản là nhà đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 339+342 (1 phần) tờ bản đồ 04 (356 599-6-(8)) tại 96 HT, phường V3, N đứng tên ông Vương A số H33476 ngày 21/9/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 83, tờ bản đồ số 50 tại tổ 9 TN, phường V5, thành phố N đứng tên ông Vương A số CH01283/22330 ngày 29/02/2012.

Vì vậy, bà H yêu cầu bà T1, chị Vương Thanh M và anh Vương Bảo K là những người thừa kế của ông Vương A trả bà H 1.155.000.000 đồng và 4 cây vàng mà bà H đưa ông H2 nhờ ông H2 đưa cho ông A và bà T1 vay (ông H2 khai đã đưa lại cho ông A, bà T1), bà H không yêu cầu trả tiền lãi.

- Bị đơn do chị Vương Thanh M đại diện trình bày:

Mẹ của Chị là bà T1 có vay bà H 80 triệu đồng, tuy nhiên đã trả bà H 80.000.000 đồng tại chợ, do bà H không đem theo Sổ ghi nợ nhưng bà H đã hứa khi về nhà bà H sẽ gạch Sổ ghi nợ nên nay bà H lại kiện đòi khoản tiền này thì bà T1 không đồng ý trả tiếp.

Việc ông A và bà T1 mượn 04 cây vàng 96% của ông H2 thì sau khi ông A chết, bà T1 đưa vàng cho chị M trả ông H2 và đã lấy Biên nhận mượn vàng ngày 21/4/2012 nên không còn nợ khoản này. Đối với số tiền ông A mượn bà H thì bà T1 và các con không đồng ý trả thay vì không được thừa kế di sản nào của ông A.

Đối với tài sản là nhà đất trên thửa đất số 83, tờ bản đồ 50, tổ 9 TN, V5, N mà UBND thành phố N đã cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số CHO 83/22330 ngày 29/2/2012 cho ông A thì đây là tài sản của dòng họ *"Vương"* ông A chỉ đại diện đứng tên. Dòng họ *"Vương"* mà ông Vương A đứng tên gồm ông Vương Đ; bà Vương Thị Th3; bà Vương Thị Th2; con của ông Vương Th4 là chị Vương Tường Thái H2 và anh Vương Tường C; bà Vương Thị H3.

Đối với tài sản là nhà đất tại thửa đất số 339+342 (1 phần), tờ bản đồ 04 (356 599-6-(8), địa chỉ 96 HT, phường V3 mà UBND thành phố N đã cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số 1133476 ngày 21/9/2009 cho ông Vương A thì đây là tài sản ông A được thừa kế riêng. Sau khi ông A chết bà T1 và các con đã bán cho bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Th1 lấy tiền trả khoản nợ ông A vay VIB - Chi nhánh N theo Hợp đồng tín dụng ngày 03/01/2012, giá bán là 1.500.000.000 đồng bên mua trả trước 1.400.000.000 đồng, còn nợ 100.000.000 đồng hẹn khi hoàn thành thủ tục sang tên thanh toán nốt.

Như vậy, bà T1 và các con không được hưởng di sản thừa kế của ông A nên không đồng ý thay ông A trả bà H các khoản nợ của ông A. Đối với việc bà H yêu cầu bà T1 và các con trả 100.000.000 đồng tiền bán nhà 96 HT mà người mua nhà chưa trả thì bà T1 và các con không đồng ý.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị D trình bày: Tháng 3/2012 ông Vương A đặt vấn đề với các Bà muốn bán nhà 96 HT với giá 2 tỉ đồng để trả nợ Ngân hàng. Sau khi ông A chết, bà T1 bán nhà 96 HT cho các Bà với giá 1,5 tỉ đồng việc mua bán có lập Hợp đồng ngày 18/5/2012 và các anh em ông A có ký, các Bà đã thanh

toán 1,4 tỷ còn 100 triệu hẹn khi nào hoàn thành thủ tục sang tên sẽ thanh toán nốt. Nay các Bà yêu cầu Tòa án công nhận các Bà có quyền sở hữu, sử dụng nhà đất tại 96 HT, không đồng ý trả bà H 100 triệu đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Thái Quang H2 trình bày:* Vì sợ ông A chây ỳ trả nợ nên bà H đưa ông H2 04 cây vàng nhờ ông H2 đứng tên cho ông A vay, khi cho vay có lập giấy và giao vàng tại nhà bà H vào ngày 07/3/2012. Ngày 21/4/2012 ông A hẹn gặp ông H2 xin gia hạn trả nợ, đồng thời ông H2 đưa *Giấy biên nhận* lập ngày 21/4/2012 có chữ ký của bà T1 thì ông H2 đồng ý cho ông A nợ thêm 1 tháng và ký vào *Giấy biên nhận*. Lẽ ra, ông H2 giữ *Giấy biên nhận* ngày 21/4/2012 và đưa cho ông A Biên nhận ngày 07/3/2012 để hủy Biên nhận cũ nhưng ông H2 quên mang Biên nhận cũ nên để ông A giữ *Giấy biên nhận* ngày 21/4/2012. Sau khi ông A chết thì chị M có điện thoại cho ông H2 để trả 4 cây vàng thì ông H2 nói chị M gặp bà H để trả nhưng chị M chưa trả. Do đó, ông H2 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H về yêu cầu các bị đơn trả 4 cây vàng 96% cho bà H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vương Đ và chị Vương Tường Thái H2 trình bày:* Ông Đ là em ruột ông A, chị Hà là con ông Vương Th4 gọi ông A là chú ruột. Năm 2009, ông A được 5 chị em ruột trong gia đình thỏa thuận cho ông A thừa kế nhà 96 HT đã lập sổ đỏ nay không ai tranh chấp. Đối với nhà 44 Đường D4 không thuộc sở hữu riêng ông A nên không đồng ý cho vợ con ông A thừa kế, nguồn gốc đất là nghĩa trang của dòng họ, sau năm 1975 xây nhà làm từ đường hiện nay chị Hà đang ở. Năm 2008, bốc mộ còn đất chia 5 phần và một phần ngang 5m dài 20m làm nhà thờ Họ. Tại *Giấy thỏa thuận về sử dụng đất để làm nhà thờ lập ngày 15/12/2008* và *Biên bản họp gia đình lập ngày 17/12/2008* thì khối tài sản tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 83, tờ bản đồ 50 tổ 9 TN, V5, N cấp cho ông Vương A số CH01283/22330 ngày 29/02/2012 là ông A đại diện đứng tên cho ông Vương Đ, Vương Thị Th3, Vương Thị Th2, chị Vương Tường Thái H2 và Vương Thị H3 trong đó chia làm 6 phần, ông A chỉ có một phần. Do đó, bà H yêu cầu vợ và các con của ông A trả nợ thì chỉ được lấy nhà đất tại 96 HT để thanh toán nợ của ông A.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* là bà Vương Thị Th3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn bà Vương Thị Th2 không tham gia tố tụng mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 31/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định: *Áp dụng các Điều 37, 41, 147, 157,* 227, *228, 244, 477, 479 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; áp dụng khoản 2 Điều 129 Bộ Bộ luật dân sự 2015 đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; Áp dụng Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016. Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu người thừa kế của ông Vương A thực hiện nghĩa vụ tài sản của ông Vương A để lại.

1.1. Xác định tài sản của ông Vương A (chết ngày 27/4/2012) để lại gồm số tiền 400.000.000đ là tiền bán nhà còn lại sau khi thanh toán nợ ngân hàng về nhà gắn liền với đất 96 HT, trong đó 300.000.000đ do bà T1, chị M và anh K quản lý và 100.000.000đ do bà Th, bà D và bà Th1 quản lý và diện tích đất 116m^2 là một phần trong tổng diện tích theo Giấy chứng nhận QSDĐ và quyền sở hữu nhà ở gắn với đất thửa đất số 83, tờ bản đồ số 50, tổ 9 TN, V5, N đứng tên ông Vương A số CH01283/22330 ngày 29/02/2012 có giá trị 514.368.000đ, có sơ đồ kèm theo.

Tổng giá trị tài sản của ông Vương A để lại: 914.368.000đ (Chín trăm mười bốn triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

1.2. Buộc bà Hồ Thị Thanh T1, chị Vương Thanh M và anh Vương Bảo K phải trả cho bà Võ Thị Bích H 814.368.000đ (Tám trăm mười bốn triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

1.3. Buộc bà Bà Vương Thị Thanh Thanh phải trả cho bà Võ Thị Bích H 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn với đất ngày 18/5/2012 giữa bà Hồ Thị Thanh T1, chị Vương Thanh M và anh Vương Bảo K với bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị Th1 đối với căn nhà gắn quyền sử dụng đất thửa số 339+342 (1 phần), tờ bản đồ 04 (356 599-6-(8)) tại 96 HT, phường V3, thành phố N cấp cho ông Vương A số H33476 ngày 21/9/2009.

3. Buộc bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Th1 có nghĩa vụ giao cho bà Võ Thị Bích H 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

4. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Bích H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản là 4 cây vàng đối với bà Hồ Thị Thanh T1, chị Vương Thanh M và anh Vương Bảo K.

5. Bà Hồ Thị Thanh T1, chị Vương Thanh M và anh Vương Bao Khoa phải chịu chi phí tố tụng nên phải giao lại cho bà Võ Thị Bích H 7.250.000đ (do bà H đã nộp tạm ứng).

6. Về án phí: Bà Hồ Thị Thanh T1, chị Vương Thanh M và anh Vương Bảo K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 36.431.000đ (Ba mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi mốt ngàn đồng).

Bà Hồ Thị Thanh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 4.000.000đ.

Bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Th1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

7. Hoàn lại cho bà Võ Thị Bích H 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AB/2010/0002878 ngày 06/7/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N tỉnh Khánh Hòa.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Th 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000976 ngày 29/8/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành các khoản tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi tính then lãi suất quy định tại

khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án trường hợp bản án, quyết định được thi hành, theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 12/11/2019 chị Vương Thanh M kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm vì: *(i)* Số tiền 1.075.000.000 đồng mà bà H yêu cầu ông A trả nợ là tiền lãi cao cộng dồn vào gốc nhiều lần; *(ii)* bà H cho rằng bà T1 vay 80.000.000 đồng tại chợ có ghi vào sổ của bà H là không đúng vì đây là tiền hốt hụi ngày của những người buôn bán tại chợ và bà T1 đã góp đủ hàng ngày nên không nợ bà H khoản này; *(iii)* ông Vương A vay tiền bà H không thế chấp tài sản bảo đảm nhưng Tòa án sơ thẩm đưa tài sản của dòng họ Vương (chưa chia) vào định giá và làm tài sản bảo đảm là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Luật sư Hải bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía bị đơn nêu ý kiến, bị đơn vẫn giữ kháng cáo.

- Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ông Vương Đ (người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết nội dung vụ án có cơ sở, đúng pháp luật nên đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi, tranh luận và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn (bà H) khởi kiện trình bày ông Vương A vay và còn nợ bà H 1.075.000.000 đồng, bà T1 vay bà H 80.000.000 đồng (đơn khởi kiện ban đầu có trình bày ông A và bà T1 mượn bà H 04 cây vàng nhưng sau rút yêu cầu này), nay yêu cầu bà T1 trả 80.000.000đồng, còn ông Vương A đã chết nên yêu cầu những người thừa kế của ông A thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông A chết để lại nên Tòa án đưa vợ con ông A vào tham gia tố tụng để giải quyết vụ án là có cơ sở, đúng pháp luật. Bà H yêu cầu Tòa án xác định di sản của ông A để lại gồm thửa đất 339+342 (1 phần), tờ bản đồ 04 (356599-6-(8)) tại 96 HT mà UBND thành phố N cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số H33476 cho ông Vương A ngày 21/9/2009 và nhà đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 50, địa chỉ tổ 9 TN, phường V5 mà UBND thành phố N cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số CH01283/22330 ngày 29/02/2012 đứng tên ông Vương A, từ đó yêu cầu Tòa án xử lý 02 khối tài sản này để thi hành án trả các khoản tiền vợ

chồng ông A, bà T1 vay nguyên đơn. Bà T1 trình bày không vay bà H 80.000.000 đồng, còn số tiền 1.075.000.000 đồng mà ông A viết giấy vay bà H là tiền lãi với lãi suất cao cộng vào vốn; nhà đất tại thửa số 83, tờ bản đồ số 50 tổ 9 TN, phường V5 ông Vương A chỉ đại diện đứng tên hộ dòng họ *"Vương"*; còn nhà đất tại 96 HT mà UBND thành phố N cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số H33476 cho ông Vương A ngày 21/9/2009 là tài sản ông Vương A được thừa kế riêng nhưng bà T1 đã bán trả cho khoản tiền ông A vay Ngân hàng VIB - Chi nhánh N.

[2] Bà H yêu cầu bà T1 trả 80.000.000 đồng theo giấy vay tiền phía dưới đề ngày 24/11 (bút lục 85), bà T1 thừa nhận là chữ ký của mình nhưng cho rằng đây là tiền hụi ngày bà H cho bà T1 hốt trước, sau đó bà T1 đã góp đủ hàng ngày cho bà H nhưng bà H không thừa nhận, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T1 trả bà H 80.000.000 đồng là có cơ sở, bà T1 kháng cáo nhưng không nêu được căn cứ chứng minh cho trình bày của mìn nên cấp phúc thẩm không chấp nhận về khoản nợ này.

[3] Bà T1 và các con thừa nhận các tài liệu về việc vay nợ do bà H xuất trình (Giấy ghi ngày 10/12/2010 và giấy ghi mượn nhiều đợt chốt đến ngày 15/02/2012) với tổng số tiền ghi ông A vay bà H 1.075.000.000 đồng, đúng là chữ ký và chữ viết của ông A; nhưng cho rằng bà H đã cộng lãi với lãi suất cao mức 1,5%/tháng vào nợ gốc nên yêu cầu Tòa án tách nợ gốc và nợ lãi. Xét, bà T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà H tính lãi với mức lãi suất cao cộng dồn vào gốc, trong khi bà H không thừa nhận trình bày của bà T1, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Vương A còn nợ bà H 1.075.000.000 đồng là có cơ sở, bà T1 kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T1.

[4] Đối với thửa đất 339+342 (1 phần), tờ bản đồ 04 (356599-6-(8)) tại địa chỉ 96 HT mà UBND thành phố N cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số H33476 cho ông Vương A ngày 21/9/2009 thì bà T1 thừa nhận là tài sản riêng của ông Vương A. Sau khi ông Vương A chết bà T1 và các con đã ký *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất* ngày 18/5/2012 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Th1 với giá 1.500.000.000 đồng, các bên đã giao nhận 1.400.000.000 đồng. Bà H yêu cầu xác định giá trị di sản ông A để lại đối với tài sản này là 400.000.0000 đồng (gồm 300.000.000 đồng mà bà T1 và các con đã nhận và 100.000.000đồng người mua chưa thanh toán), nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà H, đồng thời căn cứ khoản 2 Điều 129 Bộ luật dân sự 2015 (đã thanh toán ít nhất 2/3 nghĩa vụ) để công nhận hiệu lực hợp đồng chuyển nhượng là có cơ sở, đúng pháp luật. Xét kháng cáo của bà T1 cho rằng ông A vay tiền của bà H không có bảo đảm nhưng Tòa án xử lý tài này để trả khoản nợ của ông A là không đúng, cấp phúc thẩm xét thấy Điều 615 Bộ luật dân sự 2015 về ***Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*** quy định*"Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*; nhà đất tại 96 HT này là di sản của ông Vương A để lại bà T1 và các con bán,

nhận tiền sau khi ôngVương A chết nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đề nghị của bà H buộc bà T1 và các con trả bà H 300.000.000đồng và người mua nhà đất trả bà H 100.000.000đồng còn thiếu là có cơ sở, đúng pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa tuyên bà Th, bà D và bà Th1 sau khi giao cho bà H 100.000.000 đồng thì được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng nhà đất theo đúng quy định của pháp luật, đối với thửa số 339 + 342 (1 phần), tờ bản đồ 04 (356 599-6-(8)) tại địa chỉ 96 HT, phường V3, thành phố N mà trước đây UBND thành phố N đã cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AP 811900 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 33476 cho ông Vương A ngày 21/9/2009 là thiếu sót, chưa đầy đủ nên cấp phúc thẩm sẽ tuyên bổ sung phần này.

[5] Đối với nhà đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 50 tổ 9 TN, V5 mà UBND thành phố N cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số CH01283/22330 ngày 29/2/2012 cho ông Vương A thì tại *Giấy thỏa thuận về sử dụng đất để làm nhà thờ lập ngày 05/12/2008* giữa bà Nguyễn Thị Hương và ông Vương A được công chứng, nội dung xác định lô đất tại 44 Đường D4 do ông nội của ông Vương A để lại có diện tích 450m^2. Ông Vương A, ông Vương Đ, bà Vương Thị Th3, bà Vương Thị Th2, chị Vương Thị Hà ký tên tại *Biên bản họp gia đình* lập ngày 17/12/2008, *Giấy cam đoan* ngày 28/11/2011, thống nhất thỏa thuận về chia đất và để ông Vương A đại diện đứng tên; bà T1 cũng ký *Giấy cam kết* ngày 30/11/2011 đồng ý để mình ông A đứng tên và xác nhận bà T1 không quyền lợi, nghĩa vụ liên quan lô đất. Do đó, Tòa án xác định nhà đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ 50 tổ 9 TN, V5, N không phải là tài sản của riêng ông Vương A mà ông A chỉ có quyền 1 phần. Ông Vương Đ xác định tài sản của ông Vương A là 01 phần và sau khi ông A chết có *Biên bản thỏa thuận* ngày 15/6/2012 có bà Th3, bà Th2 ký tên và chị Vương Thanh M thừa nhận chị ký với nội dung chia cho ông Vương A 8,2m x 13,5m = 116m^2. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/10/2019 ông Vương Đ, chị Vương Tường Thái H2 và bà H thống nhất xác định phần đất của ông Vương A để đo vẽ là lô đất diện tích 116m^2 trong tổng diện tích 816,4m^2 và ông Vương Đ đề nghị xác định diện tích đất thổ cư của ông A là 1/6 x 150 = 25m^2. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ *Biên bản định giá tài sản* ngày 17/10/2019 xác định giá trị tài sản của ông A tại Lô đất này là 514.368.000 đồng là có cơ sở. Xét kháng cáo của bà T1 cho rằng ông A vay tiền của bà H không có bảo đảm nhưng Tòa án xử lý giá trị quyền sử dụng 116m^2 trong tổng diện tích 816,4m^2 tại thửa đất số 83, tờ bản đồ 50 tổ 9 TN, V5, N để trả khoản nợ của ông A là không đúng, cấp phúc thẩm xét thấy Điều 615 Bộ luật dân sự 2015 về ***Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*** quy định*"Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*; hơn nữa, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị di sản ông A để lại tại thửa đất số 83, tờ bản đồ 50 tổ 9 TN, V5, N là 514.368.000 đồng (sau này bà T1 và các con sẽ được hưởng) thì các anh chị em ruột của ông A không kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Vương Đ đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm; vì các lẽ trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T1.

[6] Từ các tài liệu được dẫn chứng, phân tích tại các luận điểm nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng giá trị di sản của ông Vương A chết để lại là 914.368.000đ, từ đó căn cứ quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự 2015 về ***Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại***, buộc bà T1 và các con trả bà H 814.368.000 đồng là có cơ sở, đúng pháp luật; tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa tuyên cho bà T1 và các con sau khi thanh toán 814.368.000 đồng cho bà H thì được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 116m^2 đất (là một phần trong tổng diện tích đất thuộc thửa số 83, tờ bản đồ số 50, tổ 9 TN, V5, N mà UBND thành phố N đã cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở gắn với đất* số sêri BE 615711, số vào sổ cấp GCN: CH01283/22330 ngày 29/02/2012 đứng tên ông Vương A; có sơ đồ kèm theo) là thiếu sót, gây thắc mắc cho mẹ con bà T1 nên cấp phúc thẩm sẽ tuyên bổ sung phần này.

[7] Các nội dung mà bị đơn kháng cáo không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, cụ thể như sau:

Áp dụng các Điều 37, 41, 147, 157, 227, 228, 244, 477, 479 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; áp dụng khoản 2 Điều 129 Bộ luật dân sự 2015 đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; Áp dụng Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016, tuyên xử:

1. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Bích H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản là 4 cây vàng đối với bà Hồ Thị Thanh T1, chị Vương Thanh M và anh Vương Bảo K.

2. Buộc bà Hồ Thị Thanh T1 phải trả bà Võ Thị Bích H 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu người thừa kế của ông Vương A thực hiện nghĩa vụ tài sản của ông Vương A chết để lại, xác định tổng giá trị di sản của ông Vương A chết để lại là 914.368.000 đồng, gồm: Số tiền 400.000.000 đồng là tiền bán nhà còn lại sau khi thanh toán nợ Ngân hàng đối với nhà gắn liền đất tại địa chỉ 96 HT, trong đó 300.000.000 đồng bà T1, chị M và anh K quản lý và 100.000.000 đồng do bà Th, bà D và bà Th1 quản lý; Diện tích 116m^2 đất là một phần trong tổng diện tích đất theo *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở gắn với đất* thửa đất số 83, tờ bản đồ số 50, tổ 9 TN, V5, N đứng tên ông Vương A số CH01283/22330 ngày 29/02/2012 có giá trị 514.368.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

4. Bà Hồ Thị Thanh T1, chị Vương Thanh M và anh Vương Bảo K là những người được hưởng thừa kế di sản của ông Vương A chết để lại đối với

300.000.000 đồng từ tiền bán nhà đất 96 HT mà bà T1, chị M và anh K đang quản lý và diện tích 116m^2 đất là một phần trong tổng diện tích đất thuộc thửa số 83, tờ bản đồ số 50, tổ 9 TN, V5, N mà UBND thành phố N đã cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở gắn với đất* số sêri BE 615711 (số vào sổ CH01283/22330 ngày 29/02/2012 đứng tên ông Vương A có giá trị 514.368.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

5. Buộc bà Hồ Thị Thanh T1, chị Vương Thanh M và anh Vương Bảo K phải trả bà Võ Thị Bích H 814.368.000 đồng (tám trăm mười bốn triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

6. Buộc bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Th1 có nghĩa vụ giao cho bà Võ Thị Bích H 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

7. Bà Hồ Thị Thanh T1, chị Vương Thanh M và anh Vương Bảo K sau khi trả bà Võ Thị Bích H 814.368.000 đồng thì được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 116m^2 đất là một phần trong tổng diện tích đất thuộc thửa số 83, tờ bản đồ số 50, tổ 9 TN, V5, N mà UBND thành phố N đã cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở gắn với đất* số sêri BE 615711 (số vào sổ CH01283/22330 ngày 29/02/2012 đứng tên ông Vương A (có sơ đồ kèm theo), theo đúng quy định của pháp luật. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn với đất ngày 18/5/2012 giữa bà Hồ Thị Thanh T1, chị Vương Thanh M và anh Vương Bảo K với bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị Th1 đối với căn nhà gắn quyền sử dụng thửa đất số 339 + 342 (1phần), tờ bản đồ số 04 (356 599-6-(8)), địa chỉ 96 HT, phường V3, thành phố N mà UBND thành phố N cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AP 811900 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 33476) cho ông Vương A ngày 21/9/2009. Bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị Th1 sau khi giao cho bà Võ Thị Bích H 100.000.000 đồng thì được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng nhà đất theo đúng quy định của pháp luật tại thửa đất số 339 + 342 (1phần), tờ bản đồ số 04 (356 599-6-(8)), địa chỉ 96 HT, phường V3, thành phố N mà UBND thành phố N đã cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AP 811900 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 33476) cho ông Vương A ngày 21/9/2009.

9. Bà Hồ Thị Thanh T1, chị Vương Thanh M và anh Vương Bảo K phải chịu chi phí tố tụng nên phải giao lại cho bà Võ Thị Bích H 7.250.000 đồng (do bà H đã nộp tạm ứng).

10. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Hồ Thị Thanh T1, chị Vương Thanh M và anh Vương Bảo K phải chịu 36.431.000đ (Ba mươi sáu triệu bốn trăm ba mốt ngàn đồng).

- Bà Hồ Thị Thanh T1 phải chịu 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng).

- Bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Th1 phải chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

- Hoàn lại cho bà Võ Thị Bích H 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0002878 ngày 06/7/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Th 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000976 ngày 29/8/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

II/ Về án phí phúc thẩm: Bà Hồ Thị Thanh T1, chị Vương Thanh M và anh Vương Bảo K phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0001122 ngày 07/01/2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa thì đã thi hành xong khoản tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ pháp chế & quản lý khoa học TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Kim Nhân